

# HIỆU QUẢ CỦA VIỆC SỬ DỤNG HỒ SƠ VIDEO TRONG VIỆC NÂNG CAO SỰ LƯU LOÁT VÀ TỰ TIN KHI NÓI TIẾNG ANH ĐỐI VỚI SINH VIÊN KHOA TIẾNG ANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Mai Hương<sup>1</sup>

Email: maihuong74@hou.edu.vn, ORCID: 0009-0008-8271-6833

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 15/03/2026. Ngày phản biện đánh giá: 15/05/2026.

Ngày bài báo được duyệt đăng: 01/06/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1268

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này nhằm đánh giá hiệu quả của việc sử dụng hồ sơ video (video portfolios) trong việc cải thiện sự lưu loát và nâng cao sự tự tin khi nói Tiếng Anh của sinh viên năm thứ nhất Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Mở Hà Nội. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp hỗn hợp trên 26 sinh viên trong vòng 8 tuần. Dữ liệu thu thập từ các bài kiểm tra trước và sau can thiệp, bảng khảo sát và phỏng vấn cho thấy những chuyển biến tích cực. Kết quả định tính cũng chỉ ra rằng cơ hội tự ghi hình, quan sát và chỉnh sửa giúp sinh viên giảm bớt lo âu và gia tăng tính tự chủ. Nghiên cứu khẳng định tiềm năng của video portfolio như một công cụ sư phạm hiệu quả trong việc cải thiện kỹ năng nói cho sinh viên.

**Từ khóa:** hồ sơ video, kỹ năng nói, sự lưu loát, sự tự tin, Trường Đại học Mở Hà Nội

## I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hiện nay, Tiếng Anh không chỉ là ngoại ngữ mà đã trở thành ngôn ngữ toàn cầu thiết yếu cho học thuật và nghề nghiệp. Với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh, kỳ vọng không dừng ở ngữ pháp hay đọc hiểu mà đòi hỏi khả năng giao tiếp thành thạo, tiệm cận người bản ngữ. Tuy nhiên, thực trạng dạy Tiếng Anh tại Việt Nam cho thấy một vấn đề chưa có giải pháp, đó là mặc dù sinh viên nắm vững cấu trúc và từ vựng nhưng lại thiếu tự tin, ngập ngừng và ngại ngần khi giao tiếp bằng lời nói.

Vấn đề này bắt nguồn từ mô hình lớp học truyền thống. Sĩ số đông, thời

lượng tương tác hạn chế và tính tức thời của đối thoại khiến sinh viên ít có cơ hội luyện nói, đồng thời khó tự quan sát và đánh giá tiến bộ của mình. Để khắc phục, việc tích hợp công nghệ vào dạy học ngôn ngữ ngày càng được chú trọng, trong đó video portfolio nổi lên như một can thiệp sư phạm triển vọng. Khác với bài thuyết trình đơn lẻ, video portfolio là tập hợp có chủ đích các video ghi lại quá trình luyện nói qua nhiều thời điểm. Công cụ này cho phép người học xem lại sản phẩm của mình, theo dõi sự tiến bộ, nhận diện lỗi phát âm, ngữ pháp, độ trôi chảy và chiến lược diễn đạt. Quan trọng hơn, việc ghi hình ngoài lớp học tạo ra không gian luyện

<sup>1</sup> Trường Đại học Mở Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

tập có thể lặp lại, giảm áp lực “bị đánh giá ngay lập tức”, từ đó khuyến khích tự đánh giá và tự điều chỉnh.

Tại Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Mở Hà Nội, mặc dù chương trình đào tạo chú trọng phát triển năng lực giao tiếp, thực tế cho thấy sinh viên vẫn gặp trở ngại lớn trong việc thu hẹp khoảng cách giữa thụ đắc kiến thức ngôn ngữ và hiệu suất nói. Quan sát lớp học ghi nhận rằng khi được yêu cầu nói ứng khẩu, sinh viên thường ngập ngừng, tốc độ nói chậm và biểu hiện rõ các rào cản tâm lý như lo âu, run rẩy hoặc tắc nghẽn tư duy ngôn ngữ.

Vì vậy cần có một phương pháp sư phạm thay thế cho phép luyện nói trong môi trường áp lực thấp nhưng vẫn đảm bảo phản hồi có cấu trúc. Video portfolio đáp ứng yêu cầu này: vừa mở rộng không gian thực hành ra ngoài lớp học, vừa nuôi dưỡng năng lực tự nhận thức và tự chủ học tập. Đây là tiền đề quan trọng để sinh viên chuyển hóa kiến thức thành hiệu suất giao tiếp tự tin, bền vững và sẵn sàng cho môi trường làm việc toàn cầu.

Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá hiệu quả của việc ứng dụng video portfolio như một công cụ can thiệp sư phạm. Nghiên cứu tập trung giải quyết các câu hỏi sau:

- Việc sử dụng video portfolio cải thiện khả năng nói trôi chảy của sinh viên năm thứ nhất Khoa Tiếng Anh đến mức độ nào?

- Việc sử dụng video portfolio ảnh hưởng như thế nào đến sự tự tin và mức độ lo lắng của sinh viên năm thứ nhất về việc nói tiếng Anh?

- Sinh viên năm thứ nhất nhận thức như thế nào về tính hữu ích, thách thức và

lợi ích của việc sử dụng video portfolio với vai trò là công cụ học tập?

## II. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Khả năng nói trôi chảy: Định nghĩa và đo lường

Khả năng nói trôi chảy là một khái niệm đa chiều đã được tranh luận rộng rãi trong các tài liệu về việc học ngôn ngữ thứ hai. Skehan (1998) định nghĩa sự trôi chảy là khả năng tạo ra ngôn ngữ trong thời gian thực mà không bị tạm dừng hoặc do dự quá mức. Đó là khả năng xử lý ngôn ngữ liên tục.

Nation (1989) đã nói rõ thêm điều này bằng cách cho rằng sự trôi chảy liên quan đến việc truy cập nhanh chóng các yếu tố ngôn ngữ đã biết hơn là việc học các yếu tố mới. Từ góc độ đo lường, sự trôi chảy thường được vận dụng thông qua các biến số thời gian. Các chỉ số chính bao gồm tốc độ nói, được tính bằng số lượng từ được tạo ra mỗi phút, và tỷ lệ thời gian phát âm, phần trăm thời gian dành cho việc nói so với thời gian tạm dừng. Nghiên cứu của Kormos và Dénes (2004) cho thấy tốc độ nói là một trong những yếu tố dự đoán đáng tin cậy nhất về xếp hạng độ trôi chảy được cảm nhận bởi các giám khảo là con người. Do đó, trong bối cảnh nghiên cứu này, sự lưu loát không chỉ đơn thuần là “nghe hay” mà còn được định nghĩa một cách định lượng bằng tốc độ và sự trôi chảy khi nói.

### 2.2. Sự tự tin và lo lắng khi nói

Khía cạnh tâm lý của việc học ngôn ngữ được thể hiện rõ nhất qua giả thuyết Bộ lọc Cảm xúc (Filter Hypothesis) của Krashen (1982), cho rằng các biến số cảm xúc như lo lắng, động lực và sự tự tin có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc cản trở

đầu vào cần thiết cho việc tiếp thu ngôn ngữ. Khi “bộ lọc” cao (lo lắng cao, tự tin thấp), đầu vào không thể đến được thiết bị tiếp thu ngôn ngữ trong não. Horwitz, Horwitz và Cope (1986) đã phát triển Thang đo lo lắng trong Lớp học Ngoại ngữ, xác định Nói là hoạt động gây lo lắng nhất trong việc học ngôn ngữ. Sự lo lắng này bắt nguồn từ “nỗi sợ bị đánh giá tiêu cực” bởi bạn bè và giáo viên. Mối quan hệ giữa sự tự tin và năng lực thường mang tính chu kỳ; sự tự tin thấp dẫn đến việc tránh luyện tập, dẫn đến sự trì trệ về kỹ năng, điều này càng làm suy giảm sự tự tin. Để phá vỡ chu kỳ này, người học cần “kinh nghiệm thành thạo” - những trường hợp họ thành công trong một nhiệm vụ - để xây dựng lòng tự tin (Bandura, 1997). Hồ sơ video có thể cung cấp những trải nghiệm rèn luyện kỹ năng này bằng cách cho phép sinh viên luyện tập cho đến khi họ hài lòng với chất lượng sản phẩm bài nói của mình.

### 2.3. Hồ sơ video

Hồ sơ video là một bộ sưu tập các tác phẩm là video của sinh viên. Không giống như vlog, thường hướng đến công chúng, hồ sơ video trong bối cảnh giáo dục thường mang tính bán riêng tư (chỉ giáo viên và bạn bè xem) và bao gồm cả phần tự đánh giá. Tính hữu ích của các video portfolio được hỗ trợ bởi hai lý thuyết chính về việc học ngôn ngữ thứ hai. Giả thuyết đầu ra của Swain (1985) lập luận rằng chỉ riêng đầu vào dễ hiểu (comprehensible input) là không đủ để tiếp thu ngôn ngữ; người học phải tạo ra “đầu ra được thúc đẩy”. Việc tạo ra ngôn ngữ buộc người học phải chuyển từ xử lý ngữ nghĩa sang xử lý cú pháp. Việc ghi video buộc sinh viên phải tạo ra đầu ra liên tục.

Giả thuyết về sự chú ý của Schmidt (1990): Học tập đòi hỏi sự chú ý có ý thức đến hình thức. Khi sinh viên quay video, xem lại và đánh giá, họ tham gia vào việc “nhận thấy khoảng cách” giữa những gì họ muốn nói và những gì họ thực sự đã tạo ra. Sự tự đối diện này là một cơ chế mạnh mẽ để sửa lỗi.

Các nghiên cứu trước đây đã khám phá việc sử dụng video trong giảng dạy Tiếng Anh. Trong một nghiên cứu được thực hiện bởi Kurniadi và cộng sự (2024) đã kết luận rằng việc triển khai video portfolio có thể là một chiến lược hiệu quả để nâng cao năng lực nói của thế hệ trẻ Indonesia, hướng tới việc hiện thực hóa một Thế hệ Vàng (Golden Generation) trong tương lai. Trong một nghiên cứu khác được thực hiện tại Indonesia, Istiqomah và Hendra Baharuddin (2022) đã chỉ ra rằng việc học bằng cách sử dụng phương tiện video có thể cải thiện kỹ năng diễn đạt các đoạn độc thoại mô tả bằng lời nói đơn giản. Hung (2011) đã sử dụng video blog và nhận thấy rằng nó cải thiện đáng kể kỹ năng thuyết trình của sinh viên, cho rằng thành công này là nhờ cơ hội được đánh giá đồng đẳng. Sun (2012) đã nghiên cứu việc quay video bằng thiết bị di động và ghi nhận sự giảm bớt lo lắng, vì sinh viên cảm thấy thiết bị di động ít gây sợ hãi hơn so với khán giả trực tiếp.

Mặc dù việc ứng dụng video trong giáo dục đã được quan tâm, các nghiên cứu chuyên sâu về việc xây dựng hồ sơ video như một công cụ theo dõi và thúc đẩy sự tiến bộ đồng thời về sự tự tin và lưu loát cho sinh viên Việt Nam vẫn còn là một khoảng trống cần được làm rõ.

### III. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hỗn hợp, trong đó dữ liệu định lượng và định tính được thu thập liên tiếp nhau để xác nhận kết quả. Phần định lượng sử dụng thiết kế tiền kiểm/hậu kiểm. Một nhóm sinh viên tham gia được theo dõi trước và sau khi can thiệp. Phần định tính sử dụng phương pháp hiện tượng học, nhằm mục đích hiểu trải nghiệm của sinh viên thông qua các cuộc phỏng vấn.

#### 3.2. Mẫu nghiên cứu

Tham gia vào nghiên cứu là 26 sinh viên năm thứ nhất tại Khoa tiếng Anh, Trường Đại học Mở Hà Nội. Mẫu được chọn bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện, vì những sinh viên này đang theo học khóa học “Nói 2” do nhà nghiên cứu giảng dạy. Trong đó có 18 nữ, 8 nam, tuổi từ 19-20, trình độ tiền B1.

#### 3.3. Quy trình thực hiện

*Giai đoạn trước can thiệp (Tuần 1):* sinh viên làm bài kiểm tra trước can thiệp (kỹ năng nói) và trả lời khảo sát về sự tự tin khi nói Tiếng Anh

*Giai đoạn can thiệp (Tuần 2 - 7):* mỗi tuần, sinh viên được giao một chủ đề. Sinh viên ghi hình bài nói dài 2 - 3 phút. Họ được khuyến khích xem lại phần ghi âm, chỉnh sửa nếu thấy cần thiết và nộp một bản mà họ thấy hài lòng nhất. Cùng với video, sinh viên ghi nhật ký tự đánh giá. Sau khi sinh viên nộp video, giảng viên cung cấp phản hồi về video trên hệ thống quản lý học tập (LMS).

*Giai đoạn sau can thiệp (Tuần 8):* Sinh viên làm bài kiểm tra sau can thiệp và trả lời khảo sát, tiếp theo là phỏng vấn.

#### 3.4. Công cụ thu thập dữ liệu

Để thu tập dữ liệu định lượng, nhà nghiên cứu đã sử dụng bài kiểm tra nói (trước và sau can thiệp). Sinh viên thực hiện một bài đọc thoại dựa trên đề bài IELTS Phần 2 (mô tả một trải nghiệm). Các bài trình bày được ghi âm. Chỉ số Tốc độ nói được tính bằng cách chép lại bài nói, đếm tổng số từ và chia cho thời lượng tính bằng phút (không bao gồm các khoảng dừng >2 giây). Chỉ số tần suất khoảng dừng là số lần tạm dừng có chứa âm tiết (mm, uh, ah) mỗi phút.

Ngoài ra, tác giả sử dụng bảng hỏi về sự tự tin/lo lắng được điều chỉnh từ Horwitz và cộng sự (1986). Bảng câu hỏi gồm 10 mục trên thang điểm Likert 5 điểm (1= Hoàn toàn không đồng ý, 5 = Hoàn toàn đồng ý).

Dữ liệu định tính được thu thập qua nhật ký tự đánh giá của sinh viên kèm theo bản ghi âm mỗi tuần và phỏng vấn bán cấu trúc với 10 sinh viên được chọn ngẫu nhiên sau khi nghiên cứu kết thúc. Các câu hỏi tập trung vào cảm xúc của họ trong quá trình ghi hình, khó khăn và tiến bộ nhận thấy.

#### 3.5. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu định lượng được phân tích bằng SPSS 26.0. Các bài kiểm tra t-test mẫu ghép đôi được thực hiện để so sánh giá trị trung bình trước và sau thử nghiệm đối với cả Tốc độ nói, số khoảng dừng, và điểm số lo lắng. Mức ý nghĩa được đặt ở  $p < 0,05$ .

### IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 4.1. Tác động của hồ sơ video đối với khả năng nói lưu loát của sinh viên

Số liệu thống kê mô tả về khả năng nói lưu loát của sinh viên tham gia trước

và sau can thiệp bằng video được trình bày ở Bảng 1 dưới đây. Kết quả cho thấy sự cải thiện đáng kể về khả năng nói lưu loát. Tốc độ nói trung bình tăng từ 87,3

từ mỗi phút trong bài kiểm tra trước can thiệp lên 114,1 từ trong bài kiểm tra sau can thiệp, tương ứng với mức tăng trung bình 26,8 từ mỗi phút.

Bảng 1. Chỉ số lưu loát trước và sau can thiệp (N=26)

Biến số	Minimum	Maximum	Mean	SD
Pre-test WPM	79	119	87,3	9,38
Post-test WPM	91	138	114,1	7,42
Pre-test Khoảng dừng (>2giây)	-	-	8,3	2,1
Post-test Khoảng dừng (>2giây)	-	-	4,9	1,6

Sự cải thiện về khả năng nói trôi chảy có thể là kết quả của việc “hiệu ứng luyện tập” vốn có trong phương pháp lập hồ sơ video. Không giống như một lớp học trực tiếp, nơi sinh viên chỉ nói một lần rồi chuyển sang phần khác, bài tập video ngầm yêu cầu sự lặp lại. Trong nhật ký phản hồi, sinh viên báo cáo đã quay video của họ trung bình 4,5 lần trước khi nộp phiên bản cuối cùng.

Điều này phù hợp với giả thuyết đầu ra (Output Hypothesis) của Swain (1985, 1995). Nhiệm vụ làm video portfolio yêu cầu sinh viên phải tạo ra “đầu ra được thúc đẩy”. Để tạo ra một bài nói mà họ cho là “đáng nộp”, sinh viên đã báo cáo trong nhật ký phản hồi của mình rằng họ thường quay nhiều lần - đôi khi năm hoặc sáu lần - trước khi chọn video cuối cùng.

#### 4.2. Tác động của hồ sơ video đối với sự tự tin của sinh viên khi nói Tiếng Anh

Bảng 2. Chỉ số tự tin trước và sau can thiệp

Variable	N	Mean Score (1-5)	Std. Deviation
Pre-intervention confidence	26	2,65	0,58
Post-intervention confidence	26	3,82	0,44
Difference		+1,17	

Bảng 2 miêu tả những thay đổi về sự tự tin khi nói trước và sau khi áp dụng phương pháp xây dựng portfolio video của sinh viên. Dữ liệu cho thấy sự chuyển biến tích cực đáng kể về sự tự tin của sinh viên. Trong giai đoạn trước can thiệp, điểm trung

Áp lực phải tạo ra một bản ghi có chất lượng đã thúc đẩy sinh viên trau chuốt sản phẩm của họ. Bằng cách luyện tập cùng một nội dung nhiều lần trong quá trình ghi âm, sinh viên bắt đầu tự động hóa một số cụm từ vựng nhất định, cho phép trình bày trôi chảy hơn. Hồ sơ video đã thực sự buộc sinh viên phải luyện tập - điều thường bị bỏ qua trong bài tập về nhà truyền thống. Kết quả của nghiên cứu này củng cố các nghiên cứu trước đây về học tập dựa trên video trong bối cảnh học tiếng Anh như một ngoại ngữ. Các phát hiện tương tự như của Hung (2011) và Kurniadi và cộng sự (2024) đều nhận thấy rằng việc thực hiện các nhiệm vụ dựa trên video đã dẫn đến những cải thiện có thể đo lường được về khả năng nói.

binh của nhóm là 2,65, cho thấy mức độ tự tin nhìn chung ở mức thấp đến trung bình. Tuy nhiên, sau 8 tuần can thiệp, điểm trung bình đã tăng lên 3,82. Sự tăng lên 1,17 điểm trên thang Likert 5 điểm cho thấy sự cải thiện đáng kể trong cách sinh viên nhận

thức về năng lực của chính mình. Việc tiếp xúc lặp đi lặp lại (một video mỗi tuần trong 8 tuần) đã bình thường hóa trải nghiệm này. Nhờ đó sinh viên cảm thấy thoải mái, tự tin hơn khi nói.

#### 4.3. Nhận thức của sinh viên về việc sử dụng hồ sơ video

Phân tích các cuộc phỏng vấn và nhật ký phản ánh đã cho thấy hai vấn đề chính. Vấn đề nổi bật nhất là sự bất ngờ khi tự quan sát bản thân. Một sinh viên chia sẻ: “Em chưa bao giờ biết mình lại nói ‘actually’ nhiều lần như vậy. Thật khó chịu khi xem lại chính mình, nhưng nó đã giúp em ngừng làm điều đó.” Các sinh viên cũng bày tỏ sự hài lòng khi tạo ra một sản phẩm mà họ tự hào. Một sinh viên nói: “Trên lớp, em chỉ muốn hoàn thành nhanh chóng bài nói. Với video, em muốn nó phải hoàn hảo vì nó được lưu giữ.” Điều này cho thấy rằng hồ sơ video khai thác được động lực nội tại. Khía cạnh “portfolio” - việc có một bộ sưu tập các tác phẩm - cho phép họ thấy được sự tiến bộ của chính mình từ tuần 1 đến tuần 8, cung cấp bằng chứng hữu hình về sự cải thiện trong diễn đạt bằng Tiếng Anh.

#### V. Kết luận

Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá hiệu quả của việc sử dụng video portfolio cho sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh đối với sự trôi chảy và tự tin khi nói. Kết quả cung cấp bằng chứng vững chắc cho thấy phương pháp này hiệu quả. Về mặt định lượng, sinh viên đã thể hiện sự gia tăng đáng kể về tốc độ nói và giảm các dấu hiệu ngập ngừng. Về mặt tâm lý, phương pháp can thiệp đã thành công trong việc cải thiện mức độ tự tin cao hơn đáng kể. Dữ liệu định tính đã làm sáng tỏ cơ chế đằng

sau sự thành công này: khả năng tự giám sát, cơ hội luyện tập và quyền tự chủ kiểm soát môi trường ghi âm.

Tuy nhiên, nghiên cứu còn một số hạn chế. Thứ nhất, kích thước mẫu tương đối nhỏ và chỉ giới hạn trong bối cảnh của một trường đại học, làm hạn chế khả năng khái quát hóa. Thứ hai, nghiên cứu chỉ kéo dài 8 tuần; mặc dù khả năng nói trôi chảy đã được cải thiện, nhưng việc tiếp thu ngôn ngữ là một quá trình lâu dài, và không rõ liệu những tiến bộ này có được duy trì trong thời gian dài hay không.

Các nghiên cứu trong tương lai nên sử dụng phương pháp nghiên cứu dọc, theo dõi sinh viên trong suốt một năm học để quan sát khả năng duy trì sự trôi chảy khi nói Tiếng Anh trong dài hạn. Ngoài ra, nghiên cứu so sánh các portfolio video với các phương pháp can thiệp khác sẽ rất hữu ích để làm rõ những lợi ích độc đáo của phương tiện video.

#### Tài liệu tham khảo

- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. New York: W.H. Freeman.
- Horwitz, E. K., Horwitz, M. B., & Cope, J. (1986). Foreign language classroom anxiety. *The Modern Language Journal*, 70(2), 125-132. <https://doi.org/10.1111/j.1540-4781.1986.tb05256.x>
- Hung, S. T. (2011). Pedagogical applications of Vlogs: An investigation into ESP learners' perceptions. *British Journal of Educational Technology*, 42(5), 736-746. DOI: 10.1111/j.1467-8535.2010.01086.x
- Istiqomah, I & Baharuddin, H. (2022). Improving Simple Oral Descriptive Monologue Skills Using Video Media for Students. *Jurnal Dieksis Id*, Volume 2. DOI: 10.54065/dieksis.2.2.2022.79.

- Kormos, J., & Dénes, M. (2004). Exploring measures and perceptions of fluency in the speech of second language learners. *System*, 32(2), 145-164. <https://doi.org/10.1016/j.system.2004.01.001>.
- Kurniadi, F., Supratno, H., Sudikan, S.Y., Yuliyanto, B., Sodiq, S. (2024). Increasing speaking competence towards the golden Indonesian generation through video portfolio media. *Research and Development Journal of Education*, 10(2), Pp: 1235 - 1247. DOI: <http://dx.doi.org/10.30998/rdje.v10i2.23334>.
- Nation, P. (1989). Improving speaking fluency. *System*, 17(3), 377-384. [https://doi.org/10.1016/0346-251X\(89\)90010-9](https://doi.org/10.1016/0346-251X(89)90010-9).
- Schmidt, R. (1990). The role of consciousness in second language learning. *Applied Linguistics, Volume 11*, 129-158. <https://doi.org/10.1093/applin/11.2.129>.
- Skehan, P. (1998). *A Cognitive Approach to Language Learning*. Oxford: Oxford University Press.
- Sun, Y. C. (2012). Examining the effectiveness of extensive speaking practice via voice blogs in a foreign language learning context. *CALICO Journal*, 29(3). 494-506. <https://doi.org/10.1558/cj.29.3.494-506>.
- Swain, M. (1985). Communicative competence: Some roles of comprehensible input and comprehensible output in its development. In S. Gass & C. Madden (Eds.), *Input in second language acquisition* (pp. 235-253). Rowley, MA: Newbury House.
- Swain, M. (1995). Three functions of output in second language learning. In Cook, G. & Seidelhofer, B. (Eds.), *Principle and practice in applied linguistics: Studies in honor of Widdowson H. G.* (pp. 125-144). Oxford: Oxford University Press.

## THE EFFECTIVENESS OF VIDEO PORTFOLIOS IN ENHANCING ENGLISH SPEAKING FLUENCY AND CONFIDENCE AMONG ENGLISH MAJORS AT HANOI OPEN UNIVERSITY

Nguyen Thi Mai Huong<sup>1</sup>

**Abstract:** *This study aims to evaluate the effectiveness of video portfolios in improving English-speaking fluency and confidence among students of English at Hanoi Open University. The study employed a mixed-method design with a sample of 26 students over an eight-week period. Data from pretest and posttest, questionnaires, and interviews revealed positive changes. Qualitative results also indicated that the opportunity to self-record, observe, and edit helped students reduce anxiety and enhance their autonomy. The findings confirm the potential of video portfolios as an effective tool for enhancing students' speaking skills.*

**Keywords:** *video portfolios, speaking skills, fluency, confidence, Hanoi Open University*

---

<sup>1</sup> Hanoi Open University, Hanoi, Vietnam